

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói số 5: Mua sắm vật tư, công cụ dụng cụ thực hành học kỳ 1, năm học 2025-2026_Cơ sở Bến Lức.
- Nguồn vốn: Hoạt động thường xuyên năm 2025
- Địa điểm thực hiện: Trường cao đẳng Long An- Cơ sở Bến Lức; Số 277, Quốc lộ 1A, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: *Chào hàng cạnh tranh qua mạng.*
- *Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.*
- *Hình thức hợp đồng: Trọn gói.*
- Thời gian thực hiện hợp đồng là: 45 ngày, có tính điều kiện thời tiết (kể cả ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật).

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1 Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa, thiết bị nhập khẩu, phải cung cấp bản gốc (hoặc được chứng thực bởi cơ quan chức năng) giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thiết bị (C/O) và chứng nhận chất lượng hàng hóa, thiết bị (C/Q).

- Catalogue trong E-HSDT: Nhà thầu phải cung cấp catalogue hàng hóa, thiết bị hoặc hình ảnh thuyết minh có mô tả thông số kỹ thuật gửi kèm theo E-HSDT.

- Hàng hóa, thiết bị trong nước, phải có: Văn bản cam kết của nhà thầu về cung cấp phiếu xuất xưởng và chứng nhận chất lượng hàng hóa, thiết bị của nhà sản xuất.

- Nhà thầu thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (của nhà thầu hoặc của đơn vị mà nhà thầu đã ký hợp đồng nguyên tắc) trong thời gian ≤ 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng.

1.2.2 Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

| STT | Danh mục hàng hoá | Đơn vị tính | Khối lượng | Thương hiệu tham khảo/tương đương |
|----------|--------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------|
| I | NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ | | | |
| 1 | Thép tròn phi 30 | mét | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 2 | Dũa dẹp 30 mm + cán | bộ | 60 | Việt Nam/Tương đương |
| 3 | Dũa tròn 12 mm + cán | bộ | 30 | Việt Nam/Tương đương |
| 4 | Dũa tam giác 12 mm + cán | bộ | 30 | Việt Nam/Tương đương |
| 5 | Mũi khoan thép 8.5 mm | cái | 6 | Trung Quốc/Tương đương |
| 6 | Mũi khoan thép 10.5 mm | cái | 6 | Trung Quốc/Tương đương |
| 7 | Mũi khoan thép 12 mm | cái | 6 | Trung Quốc/Tương đương |
| 8 | Luỡi cưa sắt (có khung) | bộ | 60 | Trung Quốc/Tương đương |
| 9 | Mũi taro ren trong Nachi M6x1.0 | bộ | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 10 | Mũi taro ren trong Nachi M8x1.25 | bộ | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 11 | Mũi taro ren trong Nachi M10x1.5 | bộ | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 12 | Mũi taro ren trong Nachi M12x1.75 | bộ | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 13 | Mũi đục dẹp nguội 25x18x300mm WadFow | cây | 30 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-------|----|------------------------|
| 14 | Máy Chà Nhám Tròn 5 inch (125mm) Bằng Khí Nén Top PAS-10027-15 Hãng sản xuất Top, Model PAS-10027-15, Đường kính đế tròn 5” (125mm), Độ lệch tâm của đế chà nhám 5mm. Tốc độ không tải 10.000 v/p, Lượng hơi tiêu thụ trung bình 6CFM/170L/phút, Ống dẫn hơi tối thiểu 1/4” (6.35m) Xuất xứ Đài Loan/Tương đương | cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 15 | Máy Chà Nhám Vuông YUNICA YS-3003. Mã máy: YS-3003, Hãng SX: YUNICA Xuất xứ: Taiwan, Kích thước: 75×110 mm, Tốc độ không tải: 0 – 8,000 v/p Khí vào đầu: ¼ ” Đường kính: 5. | cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 16 | Súng Phun Sơn W71G Anest Iwata 1.3mm | cây | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 17 | Dao thép trét bột matic 16x12mm | miếng | 30 | Trung Quốc/Tương đương |
| 18 | Bả Matit Gen 171 Fast Dry | hộp | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 19 | Máy Chà Nhám Đánh Bóng Makita 9237C Hãng sản xuất: Makita Công suất: 1.200W Đường kính đĩa chà nhám: 180mm (7’’) Mũ dạ đánh bóng: 180mm (7’’) Tốc độ không tải: 0-600 / 3.000 vòng/phút | cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 20 | Bộ Đe Và Búa Làm Đồng 7 Món Yato Yt-4590 | bộ | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 21 | Giấy nhám tròn P80 125mm | miếng | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 22 | Giấy nhám tròn P120 125mm | miếng | 50 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-------|----|------------------------|
| 23 | Giấy nhám tròn P320 125mm | miếng | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 24 | Giấy nhám tròn P800 125mm | miếng | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 25 | Giấy nhám vuông P80 125mm | miếng | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 26 | Giấy nhám vuông P120 125mm | miếng | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 27 | Giấy nhám vuông P320 125mm | miếng | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 28 | Giấy nhám vuông P800 125mm | miếng | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 29 | Sơn dầu bạch tuyết màu trắng - 3kg | hộp | 30 | Trung Quốc/Tương đương |
| 30 | Sơn dầu bạch tuyết màu đen - 3kg | hộp | 30 | Trung Quốc/Tương đương |
| 31 | Sơn lót xám bạch tuyết - 3kg | hộp | 30 | Trung Quốc/Tương đương |
| 32 | Tuýp phụ gia bả matit 100g, chất đóng rắn | tuýp | 30 | Trung Quốc/Tương đương |
| 33 | Phốt lông cừu 180mm Thành phần chính: 100% lông cừu Tốc độ khuyên dùng là 1500-2500 vòng/phút Sử dụng để dán có kích thước : 180mm | cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 34 | Máy khò nhiệt Makita HG6030 Công suất: 1800W Nhiệt độ làm việc: 50 - 600 °C Lưu lượng khí: 250 - 500 lít/phút Điều chỉnh tốc độ gió: 3 mức Nấc nhiệt độ: 3 mức Kích thước: 233x80x208 | cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-------|----|------------------------|
| | mm Trọng lượng: 0.57 Kg | | | |
| 35 | Băng keo nylon che chắn sơn Kích thước 55cm x 30m | cuộn | 50 | Việt Nam/Tương đương |
| 36 | Băng keo giấy 48mm | cuộn | 30 | Việt Nam/Tương đương |
| 37 | Chai vệ sinh bộ chế hòa khí bình xăng con Abro | chai | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 38 | Chai Vệ Sinh Buồng Đốt Zeus, làm sạch hệ thống bình xăng và buồng đốt, loại bỏ bả cặn nhiên liệu | chai | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 39 | Bàn đạp phanh xe vios 2019 | bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 40 | LM20UU Vòng Bi Trượt Trục 20mm, Đường Kính Ngoài 32mm, Dài 42mm | cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 41 | Thép Tròn Đặc Phi 20 | mét | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 42 | Que hàn Kim Tín 2.5mm KT421 (Hộp 2.5kg) | hộp | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 43 | Lốp Kumho 175/70R13 Ecowing KH27 | cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 44 | Ổ khóa đề Epina 3 Chân | cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 45 | Dầu bôi trơn Castrol CRB Turbomax 20W-50 18L | Thùng | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 46 | Bộ vam kim tháo mở ép séc măng pistong động cơ: - 01 Kim làm sạch rãnh piston - 02 bánh răng làm sạch rãnh piston - 01 kim bóp tháo lắp séc măng với kích thước mở:80-120 mm - Vam loại nhỏ 3 inch: cao 74 mm và độ đóng mở khi | Bộ | 2 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-----|---|------------------------|
| | <p>nén đường kính pistong :53-175 mm</p> <p>- Vam loại trung 4 inch cao 100 mm và độ đóng mở khi nén đường kính pistong :60 – 175 mm</p> <p>- Vam loại to 6 inch cao 195 mm và độ đóng mở khi nén đường kính pistong :60 – 195 mm</p> | | | |
| 47 | <p>Thước cặp điện tử dải đo 0-200mm Mitutoyo 500-197-30</p> | Cây | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 48 | <p>Thước căn lá inox Vogel Germany 41310, dài 100mm, chuẩn T2</p> <p>- Thang đo: 0.05mm đến 1mm</p> <p>- Tính năng: 13 lá với độ dày ghi rõ theo cả milimét và inch, dễ dàng lấy ra từ khung inox.</p> | Bộ | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 49 | <p>Thước lá thép không gỉ 300mm DI CHUANG</p> | Cây | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 50 | <p>Bộ đồng hồ so cơ khí/chân gập và đế từ Mitutoyo SERIES 64PKA079</p> | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 51 | <p>Bộ đồng hồ đo lỗ 250-400mm 0.01mm 511-716 Mitutoyo</p> | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 52 | <p>Thước căn lá đo khe hở Wynn's (Kích thước: 100mm, Số lượng thước/bộ: 14 lá, Chất liệu: Thép trắng mạ niken, Khoảng đo: 0.05 - 1mm, Công dụng: Dùng để đo khe hở nhỏ, Thương hiệu: WYNN'S)</p> | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 53 | <p>Panme đo ngoài Mitutoyo 103-129 (Chất liệu: vật liệu cứng cáp chống gỉ sét, Khoảng đo: 0 - 25mm, Độ chia: 0.001mm, Độ chính xác: ±2micromet, Công dụng: Dùng để đo kích thước ngoài với độ chính xác cao, Thương hiệu: Mitutoyo)</p> | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-----|---|------------------------|
| 54 | Búa nhựa Vessel 142001 #006808 (Chiều dài đầu búa 70mm, Chiều dài: 280mm, Đường kính đầu búa: 19.5mm, Chất liệu đầu búa: Cao su, Thương hiệu: Vessel) | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 55 | Bộ dụng cụ thay thế phốt git phốt xupap trực tiếp loại có đồng hồ (Sản phẩm gồm: 2 cụm gông nén lò xo xupap và các đầu tỳ để tháo móng ngựa, 2 cây kìm nhỏ phốt git chuyên dụng 1 miệng thẳng và 1 miệng vát, bộ đầu nén khí vào buồng đốt giúp giữ chống rơi xupap; Công dụng: Nén lò xo xupap trực tiếp trên mặt máy mà không cần phải tháo nhấc mặt máy không cần phải thay doăng quy lát mỗi khi xe bị hỏng phốt git) | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 56 | Bộ dụng cụ xoay xupáp bằng tay Rà xu páp bằng dụng cụ cầm tay 2PC (Kích thước chiều dài: 225mm và 207mm, Chất liệu: Gỗ và cao su, Cỡ núm: 16mm/20mm/28mm/35mm, Thương hiệu: XGM) | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 57 | Khôi V chỉnh góc nghiêng AP25 (Góc nghiêng điều chỉnh được: 0 - 60 độ, Chiều rộng má kẹp ê tô: 25mm, Góc rãnh chữ V: 90 độ, Sai số góc nghiêng: $\pm 0.5^\circ$, Độ chính xác: ± 0.01 mm, Vật liệu: Thép carbon 20CrMnTi; độ cứng 50 ~ 52 HRC, Công dụng: ùng làm đồ gá trên máy phay, trên máy mài, máy khoan, đo độ chính xác của phôi khi gia công) | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 58 | Đế từ gá đồng hồ so – 7010S-10 – Mitutoyo (Đường kính lỗ giữ đồng hồ: phi 4mm, phi 8mm, phi 9.53mm, Lực từ: Xấp xỉ 600N, Kích thước đế từ | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-----|---|------------------------|
| | (WxD): 50 x 58mm, Chiều cao: 232 mm, Khối lượng: 1.4kg, Thương hiệu: Mitutoyo) | | | |
| 59 | Đồng hồ so đo ngoài 0-5mm/0.001mm – 2119A-10 – Mitutoyo (Phạm vi đo: 0-5mm, Độ chia: 0.001mm, Độ chính xác: $\pm 10\mu\text{m}$, Đường kính trục: phi 8mm, Thương hiệu: Mitutoyo) | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 60 | Bột rà xupap ABRO 0fba8643a6ed (Định dạng: chất bột, Ứng dụng: rà xupap, làm mịn và mài nhẵn bề mặt xupap, Xuất xứ : Hoa Kỳ) | Hộp | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 61 | turbo tăng áp JP60S động cơ yuchai 85kw (Model: JP60S, Công suất động cơ: 85kW, Tốc độ quay tối đa: 150,000 vòng/phút, Áp suất tăng áp tối đa: 1.2 – 1.5 bar, Chất liệu cánh quạt: Hợp kim nhôm và thép chịu nhiệt cao, Hệ thống bôi trơn: Sử dụng dầu bôi trơn động cơ, Ứng dụng: Máy xúc lật, máy công trình, xe tải dùng động cơ Yuchai 85kW) | Cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 62 | Khối V chỉnh góc nghiêng AP25 (Góc nghiêng điều chỉnh được: 0 - 60 độ, Chiều rộng má kẹp ê tô: 25mm, Góc rãnh chữ V: 90 độ, Sai số góc nghiêng: $\pm 0.5^\circ$, Độ chính xác: $\pm 0.01\text{mm}$, Vật liệu: Thép carbon 20CrMnTi; độ cứng 50 ~ 52 HRC, Công dụng: dùng làm đồ gá trên máy phay, trên máy mài, máy khoan, đo độ chính xác của phôi khi gia công) | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 63 | Đê từ gá đồng hồ so – 7010S-10 – Mitutoyo (Đường kính lỗ giữ đồng hồ: phi 4mm, phi 8mm, phi 9.53mm, Lực từ: Xấp xỉ 600N, Kích thước đê từ (WxD): 50 x 58mm, Chiều | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|-----|----|------------------------|
| | cao: 232 mm, Khối lượng: 1.4kg, Thương hiệu: Mitutoyo) | | | |
| 64 | Đồng hồ so đo ngoài 0-5mm/0.001mm – 2119A-10 – Mitutoyo (Phạm vi đo: 0-5mm, Độ chia: 0.001mm, Độ chính xác: ±10µm, Đường kính trục: phi 8mm, Thương hiệu: Mitutoyo) | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 65 | Dầu trợ lực lái xe ô tô Aston ATF (Màu sắc: đỏ, Dung tích: 946ml, Xuất xứ: Việt Nam/Tương đương) | Can | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 66 | Bơm trợ lực tay lái (Bánh răng) - TOYOTA HIACE - 44320-26063 | Cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 67 | Thuốc lái (Trục vít thanh răng) - TOYOTA HIACE - 4551026021 | Cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 68 | Bộ lục giác bi loại dài, 9 chi tiết Sata 09105A Thương hiệu: SATA Xuất xứ: SATA Hệ mét, 9 chi tiết Quy cách: 1,5mm 2mm, 2.5mm, 3mm, 4mm, 5mm 6mm 8mm 10mm | Bộ | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 69 | Kềm tuốt dây điện (150mm) Stanley 84-475-22 Hãng sản xuất: Stanley Công nghệ: Mỹ Kích thước: 6 inch (150mm) Hay được sử dụng để: Cắt, tuốt dây điện Tuốt dây điện cỡ: AWG!)-22 (2.6 - 60 mm) | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 70 | Kềm bấm cos Pro'skit CP-251B Thương hiệu: Taiwan Độ cứng: 40 ~ 42o Ứng dụng Cos trần không bọc nhựa (AWG 22-16/16-14/12-10/8/6 DIN 1.5/2.5/6.0/10/16 mm ² JIS 1.25/2.0/5.5/8.0/14 mm ²) Chiều dài tổng thể 245 mm | Cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 71 | Đồng hồ đo điện vạn năng Total TMT47503 Nhà sản xuất TMT47503 | Cái | 4 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|------|---|------------------------|
| 72 | <p>Máy cấp nguồn điện DC YIHUA PS-3010D chính hãng (30V, 10A, 1CH, Linear) Nguồn vào: AC 220V 50Hz Công suất : 350W Điện áp đầu ra Điều chỉnh từ 0 – 30V DC Dòng tải đầu ra: Điều chỉnh từ 0 – 10A Công suất: 300W Source Effect: $\leq 1\text{mV}$ Loading Effect: $\leq 0.33\%$ Độ ổn hoạt động: $\leq 3\text{mV}$ Hiện thị chính xác: 0.1V/0.1A/1mA Chế độ bảo vệ: Quá tải/ Ngắn mạch/ Quá nhiệt độ Hệ thống tản nhiệt: Quạt Kích thước máy: 255 x 130 x 150 mm Trọng lượng: 7.8 kg</p> | Máy | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 73 | <p>Máy hàn điều chỉnh nhiệt độ hiển thị LCD PX-988 90W-220V Công suất: 90W Điện áp: 220VAC Phạm vi điều chỉnh nhiệt độ: 100 - 480 độ C Màn hình hiển thị nhiệt độ Mũi hàn 900M: T-B Chiều dài dây: 143 cm Chiều dài tay hàn: 23.5 cm</p> | Cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 74 | <p>Thiếc hàn SANKI JAPAN 1.0mm 1KG Sn60/40 - Xuất xứ: Sanki - Japan - Trọng lượng: 1000G - Đường kính: 1.0mm - Thành phần: 60/40 - Flux: 1.8-2.2%</p> | Cuộn | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 75 | <p>Mỡ hàn chì, hàn thiếc hỗ trợ hàn mạch - Xuất xứ: Trung Quốc/Tương đương - Trọng lượng: 30g/50g/70g/100g - Màu sắc: Màu vàng - Nhiệt độ nóng chảy: 60 độ C</p> | Hộp | 4 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-------------|-----|------------------------|
| 76 | <p>Ống dây gen co nhiệt phi 3mm Chất liệu: PE Màu: đỏ Nhiệt độ sử dụng: -55~125 (°C) Nhà sản xuất: Zhejiang Yueqing Liushi Hãng: CNY Chịu được điện áp: 0,6-1 (KV)</p> | Mét | 100 | Trung Quốc/Tương đương |
| 77 | <p>Ống dây gen co nhiệt phi 3mm Chất liệu: PE Màu: xanh Nhiệt độ sử dụng: -55~125 (°C) Nhà sản xuất: Zhejiang Yueqing Liushi Hãng: CNY Chịu được điện áp: 0,6-1 (KV)</p> | Mét | 100 | Trung Quốc/Tương đương |
| 78 | <p>Ống dây gen co nhiệt phi 3mm Chất liệu: PE Màu: vàng Nhiệt độ sử dụng: -55~125 (°C) Nhà sản xuất: Zhejiang Yueqing Liushi Hãng: CNY Chịu được điện áp: 0,6-1 (KV)</p> | Mét | 200 | Trung Quốc/Tương đương |
| 79 | <p>Băng Keo Điện Nano Nhựa PVC và keo Acrylic 0,12mm x 18mm Quy cách 10 cuộn/ 1 cây Xuất xứ Việt Nam/Tương đương</p> | Cuộn | 40 | Trung Quốc/Tương đương |
| 80 | <p>Đầu cos chữ Y SV1.25-4 (màu đỏ) Loại: Đầu cos chia, cos y Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 0.5~1.5 mm² Độ rộng càng: 4 mm Quy cách đóng gói: 100 chiếc/túi</p> | Túi 100 cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-------------|-----|------------------------|
| 81 | <p>Đầu cos chữ Y SV1.25-4 (màu xanh) Loại: Đầu cos chia, cos y Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 0.5~1.5 mm² Độ rộng càng: 4 mm Quy cách đóng gói: 100 chiếc/túi</p> | Túi 100 cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 82 | <p>Relay JD1912 12V 100A 4 chân Điện áp vào: 12V Dòng tải: 100A Số chân: 4 Nhiệt độ hoạt động: -40°C~+125°C</p> | Cái | 12 | Trung Quốc/Tương đương |
| 83 | Cầu chì ô tô 10A | Cái | 100 | Trung Quốc/Tương đương |
| 84 | Cầu chì ô tô 15A | Cái | 100 | Trung Quốc/Tương đương |
| 85 | Cầu chì ô tô 30A | Cái | 100 | Trung Quốc/Tương đương |
| 86 | <p>Công Tắc Gạt ON-OFF 2 Chân LB703 250V 15A Mã sản phẩm CTLB703 Xuất xứ: Đài Loan/Tương đương Điện áp hoạt động: 12V - 250V</p> | Cái | 12 | Trung Quốc/Tương đương |
| 87 | <p>Công tắc đèn phanh 2 giác Mã sản phẩm: 938102E000 Thương hiệu: MB (Mobis) Xuất xứ: Hàn Quốc</p> | Cái | 12 | Hàn Quốc |
| 88 | <p>Còi sên 12V - 410Hz & 510Hz cho ô tô - Kích thước : 10 cm x 9.5 cm - Điện áp : 12v - Công suất định mức : 30W. - Dải tần số : 410Hz, 510Hz - Độ ồn của âm thanh : 110db (decibel). - Ứng dụng : xe máy, xe hơi, xe điện. - Vật liệu : Nhựa ABS. -</p> | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|-----------------|----|------------------------|
| | Màu sắc : Đen, Đỏ . - Xuất xứ : China | | | |
| 89 | Cụm đèn đầu pha cos (cốt) xe tải đã qua sử dụng, Có đầy đủ bóng đèn và giắc cắm | Bộ (Trái, phải) | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 90 | Cụm đèn hậu xe tải đã qua sử dụng Có đầy đủ bóng đèn và giắc cắm | Bộ (Trái, phải) | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 91 | MÔ TƠ GẠT MƯA HYUNDAI GRAND I10 HÀNG KOREA 98110-B4000, 98110B4000 + Mã pt: 98110-B4000, 98110B4000 + Dùng cho các dòng xe Hyundai Grand i10 + Sản xuất bởi Korea | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 92 | Mô tơ nâng kính Kia Morning 2012-2020 Thương hiệu: Hyundai Motor Mã phụ tùng: 824501Y010 Tên tổ chức chịu trách nhiệm sản xuất KIA MOTORS - HYUNDAI MOBIS Địa chỉ tổ chức chịu trách nhiệm sản xuất KIA MOTORS - HYUNDAI MOBIS | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 93 | Cầu đầu dây điện Chịu tải: 41A. Chất liệu: nhựa, đồng thau. Trọng lượng: 100g. Số cặp cực: 30 | Cái | 24 | Trung Quốc/Tương đương |
| 94 | Bóng đèn ô tô Osram 12V 55W Thương hiệu: Osram Công suất 12V 55W Độ bền cao và tiêu thụ điện năng thấp Ánh sáng vàng tiêu chuẩn và bám đường Xuất xứ : Đức | Hộp 24 cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 95 | Bút thử điện ZBDC 6V sang 24V - Loại sản phẩm: Bút thử điện | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|------|---|------------------------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Bút kiểm tra điện áp DC 6V đến 24V. - Sản phẩm thích hợp cho gia đình và ngành công nghiệp điện. - Thiết kế lý tưởng để kiểm tra cáp nguồn, bộ ngắt mạch, v.v. - Chất liệu vỏ: Mạ đồng - Dải điện áp thử: DC 6V đến 24V - Các tính năng: An toàn, Dễ sử dụng, Bút kiểm tra Cảnh báo - Chiều dài: 11.5cm / 4.53" (Xấp xỉ) | | | |
| 96 | <p>Mỏ Hàn Chì 100W TOTAL TET1100831</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện áp: 220-240V~50/60Hz - Công suất đầu vào: 100W - Thời gian làm nóng: 20 giây - Đầu mỏ hàn thẳng, nhọn - Có thể điều chỉnh nhiệt độ bằng cách xoay vòng - Bộ phận làm nóng gồm tích hợp giúp làm nóng nhanh và ổn định, dễ dàng thay thế - Mỏ hàn chì dùng được bền lâu - Đóng gói bằng thẻ trượt | Cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 97 | <p>Thiếc hàn không chì 1kg 1.0mm 99.3% thiếc</p> <p>Thành phần và đặc tính 99.3% thiếc (Sn): Đây là thành phần chính của sản phẩm, đảm bảo mỗi hàn có tính dẫn điện tốt và tính bền vững cao.</p> | Cuộn | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 98 | <p>Cảm biến lưu lượng khí nạp (Loại MAF) - Toyota 22204-0c020</p> | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 99 | <p>Cảm biến MAP áp suất tuyệt đối đa dạng 89420-10080 cho Toyota 89420-10070 100798-5110 100798-5530</p> | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----|--|-----|---|------------------------|
| 100 | Cảm biến vị trí trục cam - Toyota 029600-0630 | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 101 | Cảm biến vị trí trục khuỷu - Toyota 90919-05050 | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 102 | Cảm biến nhiệt độ nước làm mát - Toyota 89422-35010 | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 103 | Cảm biến Oxy - Toyota 89465-06240 | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 104 | Cảm biến vị trí bướm ga - Toyota 8945220130 | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 105 | Cảm biến kích nổ - Toyota 89615-20090 | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 106 | Vòi phun nhiên liệu - Toyota Vios 23250-21040 | Cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 107 | Bộ bin đánh lửa xe Toyota Vios 2003-2016 Echo Scion Prius Yaris Corolla Prius(Mã:90919-02240) | Cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 108 | Bugì Vios 2018 2NR - 9091901287 | Cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 109 | Vam tháo lò xo giảm xóc HD-4522 + Chất liệu: thép cứng + Chiều dài Vam: 275mm – 485mm + Khoảng kẹp 2 đầu: 65mm – 220mm + Trọng lượng: 3.2kg | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 110 | Kích cá sáu hoa khế 3 tấn S490 + Model: S490 + Sức nâng: 3 tấn + Chiều cao nâng 130-490mm + Đường kính pad đỡ: 110mm + Cơ cấu bơm dầu: Hoa khế + Kích thước (Dài x Rộng): 590x320mm + Trọng lượng: 27Kg | Cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----|--|-----|---|------------------------|
| 111 | Cục Chặn Bánh Xe Bằng Cao Su Di Động + Kích thước: 10x17.5x15 cm + Chất liệu: Cao su đúc | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 112 | Xe chui gôm sửa chữa ô tô VT-120 Chất liệu : Nhựa cứng siêu bền Kích thước:102x 49 x 10 cm Trọng lượng: 6kg Chịu lực max: 120kg | Cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 113 | Mề kê xe ô tô 6 tấn DBK + Chiều cao ban đầu 410mm + Chiều cao khi nâng 592mm + Hành trình nâng 182mm | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 114 | Bộ khâu top 24 chi tiết KW-S424D-1 + Bộ tuýp gồm 18 đầu tuýp, 3 cần siết, 2 đầu nối, 1 đầu mở bugi và 1 hộp đựng. + Kích thước: 450x200x50mm. + Màu sắc: Hộp màu đỏ, các chi tiết màu trắng bạc. + Chất liệu: Thép cao cấp được phủ lớp xi mờ sang trọng. + Kích thước các chi tiết: + 18 đầu tuýp 1/2" cỡ: 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm, 15mm, 16mm, 17mm, 18mm, 19mm, 20mm, 21mm, 22mm, 23mm, 24mm, 27mm, 30mm và 32mm. + 1 cần siết tự động 1/2" dài 250mm với 36 răng. + 1 cần trượt 1/2" dài 250mm. + 1 cần lắc léo 1/2" dài 375mm. + 1 đầu mở bugi chuyên dụng cỡ 21mm. + 2 đầu nối 1/2" dài 125mm (5 inch) và 250mm (10 inch). | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----|--|-----|---|------------------------|
| 115 | Búa tạ cán nhựa TPR 3LB / 1.3kg Asaki AK-9571 + Mã sản phẩm AK-9571 + Hãng sản xuất Asaki + Trọng lượng 1.3 kg | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 116 | Bộ cờ lê vòng miệng 14 chi tiết Stanley STMT80944 + Bộ sản phẩm gồm 14 cờ lê 1 đầu hở và 1 đầu tròn: 8mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm, 15mm, 17mm, 19mm, 22mm, 24mm, 27mm, 30mm, 32mm. + Kích thước: 380x110x70mm. + Màu sắc: Trắng bạc. + Chất liệu: Thép cao cấp cứng, không gỉ. | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 117 | Khay đựng chi tiết JTC- AM47 + Dung tích: 16L + Kích thước: 490 x 370 x 93mm | Cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 118 | Bộ cụm giảm xóc phía trước bên trái Kia Morning bao gồm + Giảm xóc trước trái Kia Morning + Lò xo giảm xóc trước trái Kia Morning | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 119 | Bộ cụm giảm xóc phía trước bên phải Kia Morning bao gồm + Giảm xóc trước phải Kia Morning + Lò xo giảm xóc trước phải Kia Morning | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 120 | Bộ cụm giảm xóc bên trái phía sau ô tô tải Kia 1,4 tấn K140 bao gồm + Nhíp xe ô tô Kia 1,4 tấn K140 + Thanh giảm chấn Kia 1,4 tấn K140 | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 121 | Bộ cụm giảm xóc bên phải phía sau ô tô tải Kia 1,4 tấn K140 bao gồm + Nhíp xe ô tô Kia 1,4 tấn K140 + Thanh giảm chấn Kia 1,4 tấn K140 | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----|---|------|---|------------------------|
| 122 | <p>Đồng hồ nạp ga lạnh ô tô 10 chi tiết + 1 Đồng hồ áp thấp với dải đo: 0-350psi/0-24bar + 1 Đồng hồ áp cao với dải đo: 0-500psi/0-35bar + 3 Ống dẫn áp suất dài 1,5m/1 dây có màu khác nhau, áp suất nén 600psi. + 2 Nồi nhanh ga lạnh R134a + 2 Van kết nối với hệ thống lạnh + 1 Van sử dụng cho chai ga cầm tay + 1 Đồng hồ đo nhiệt điện tử + 1 Vít tháo lắp kim van Trọng lượng 3,2kg</p> | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 123 | <p>Máy nén và hút chân không thử xì hệ thống điều hòa ô tô + Kiểu máy: Ý-D990(5.0L) + Công suất: 250W + Dòng điện sử dụng: 220v/2.0A + Lượng nhớt sử dụng: 350ml + Trọng lượng: 8 kg + Kích thước: 30.5x20.5x27,5cm</p> | Máy | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 124 | <p>Gas lạnh Akashi R134A + Dung tích: 13.6kg/bình (trọng lượng tịnh) + Màu bình: Xanh nhạt đặc trưng + Van xả: Chuẩn SAE 1/4"</p> | Bình | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 125 | <p>Bộ thùng dụng cụ 3 ngăn có sẵn 97 chi tiết INGCO + Mã sản phẩm: HTCS220971 + Kích thước tổng thể: 520x218x243mm, + Độ dày của hộp đồ nghề: 0.8mm + Độ dày của ngăn kéo: 0.6mm + Gồm 1 ngăn trên có kích thước: 515x215x63mm và 2 ngăn dưới: 449x196x54mm. + Trọng lượng: 32kg</p> | Bộ | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----------|--|--------------|----|------------------------|
| 126 | Dầu DOT 4 chai 1l | chai | 4 | Việt Nam/Tương đương |
| 127 | Giấy nhám mịn | tám | 20 | Nhật/Tương đương |
| 128 | Thuốc đo độ mòn má phanh JTC 4564 | bộ | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 129 | Vệ sinh thắng xe ô tô Würth Brake cleaner 500ml | chai | 8 | Trung Quốc/Tương đương |
| 130 | Dây Ống Đồng Dẫn Dầu Phanh kích thước 6mm | mét | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| II | NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ | | | |
| 1 | LED 3mm Màu Vàng 2.0-2.2V | Bịch/100 con | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 2 | LED 3mm Màu đỏ 2.0-2.2V | Bịch/100 con | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 3 | Mỏ hàn chì Total công suất 60W-100W | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 4 | Chì hàn Solder-OK 0.8mm-100g | Cuộn | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 5 | Mỡ hàn thiếc Hỗ Trợ Hàn Mạch | Hộp | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 6 | Đế gác mỏ hàn chì | Cái | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 7 | Nhíp gấp linh kiện điện tử 1 nhíp công, 1 nhíp thẳng | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 8 | Điện trở 100 Ohm 1/2w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 9 | Điện trở 150 Ohm 1/6w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|--------------|---|------------------------|
| 10 | Điện Trở 1KΩ 1/4W 5% | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 11 | Điện trở 1.5KΩ 1W 1% 5 vòng màu | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 12 | Điện trở 2.2 KΩ 1w 5% 4 vòng màu | Bịch/200 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 13 | Điện trở 5.6KΩ 1/4w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 14 | Điện Trở 10KΩ 1/4W 5% | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 15 | Điện trở 22 KΩ 1/6w 5% 4 Vòng màu | Bịch/200 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 16 | Điện trở 56 KΩ 3W 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 17 | Điện trở 100 KΩ 1/2w 1% 5 vòng | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 18 | Tụ hóa 1uF 63V 5x11mm xuyên lỗ | Bịch/100 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 19 | Tụ Hóa Phân Cực 10uF | Bịch/100 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 20 | Tụ hóa 100uF 6.3V 5x11mm xuyên lỗ | Bịch/100 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 21 | Tụ hóa 220uF 150V 5x11mm xuyên lỗ | Bịch/100 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 22 | Tụ hóa 1000uF 150V 5x11mm xuyên lỗ | Bịch/100 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 23 | 2SC945 Transistor NPN 50V 0.15A 3 chân To-92 | Bịch/100 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 24 | P2N2222A Transistor NPN 40V 0.6 3 chân to-92 | Bịch/100 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|----------------|----|------------------------|
| 25 | LM741 CM IC OPAMP General Purpose Amplifier 1 Circuit 1.5 Mhz,8-SOIC | Bịch/50 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 26 | Đồng hồ vạn năng (Kyoritsu 1109S) | Cái | 4 | Việt Nam/Tương đương |
| 27 | Dây điện Cắm Tes Board nhiều màu 8 dây | m | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 28 | Test Board MB-102 165x55mm | Cái | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 29 | Máy biến áp cách ly 220v đầu ra: 6v-9v-12-15v -18v- 24v. | Cái | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 30 | Nguồn chỉnh điện áp DC 3V - 12V - 24V dòng 2A 3A 5A có màn hình LED | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 31 | Cầu chỉnh lưu 15A - 220v | Bịch/20 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 32 | Diode chỉnh lưu 1N5401 Diode chỉnh lưu 3A/100V DO-201AD | Hộp | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 33 | Domino TB15 - 15A -15p | Cái | 20 | Việt Nam/Tương đương |
| 34 | Thanh din rail, ray nhôm 35 (1m) | Cây | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 35 | MCB 3 pha 16A NXB-63 C16 | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 36 | Công tắc tơ 1 pha LS | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 37 | Công tắc tơ 24VDC | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 38 | Máng nhựa đi dây điện (25x25) | Cây | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 39 | Dây rút nhựa | Bịch | 5 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|------|----|------------------------|
| 40 | Đèn nguồn 220VAC | Cái | 39 | Việt Nam/Tương đương |
| 41 | Động cơ 3 pha 1HP | Cái | 4 | Việt Nam/Tương đương |
| 42 | Động cơ 1 pha 0.5 HP | Cái | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 43 | Lưới sắt sơn tĩnh điện (dài 1,5m x rộng 1m) | Cái | 8 | Trung Quốc/Tương đương |
| 44 | Óc + tán | Bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 45 | Vít 3 ke | Cây | 20 | Trung Quốc/Tương đương |
| 46 | Kềm cắt | Cây | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 47 | Kềm tuốc dây điện | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 48 | Kềm bấm cos | Cây | 6 | Trung Quốc/Tương đương |
| 49 | Đầu Cos 2 ly | Bịch | 3 | Trung Quốc/Tương đương |
| 50 | Đầu Cos 5 ly | Bịch | 3 | Trung Quốc/Tương đương |
| 51 | Đồng hồ vạn năng (Kyoritsu 1109S) | Cái | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 52 | Ống ghen 2.5 mm | sợi | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 53 | Tụ 2 μ F | cái | 20 | Trung Quốc/Tương đương |
| 54 | Tụ 4 μ F | cái | 15 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|------|-----|------------------------|
| 55 | Tụ 8 μ F | cái | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 56 | Dây điện đôi cadivi 2.5 | cuộn | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 57 | Dây điện đôi cadivi 1.5 | cuộn | 3 | Việt Nam/Tương đương |
| 58 | Dây cáp điện Cadivi phi 1.5 | Cuộn | 3 | Việt Nam/Tương đương |
| 59 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 6 | Trung Quốc/Tương đương |
| 60 | Dây điện đơn 1.0 mm ² (cuộn 100m) | Cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 61 | Điện trở 10K ohm | Con | 100 | Việt Nam/Tương đương |
| 62 | Điện trở 4.7K ohm | Con | 100 | Việt Nam/Tương đương |
| 63 | Điện trở 100 ohm | Con | 100 | Việt Nam/Tương đương |
| 64 | Gas lạnh R22, bình 3 Kg | Bình | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 65 | Ga lạnh R22 (bình 13.6kg) | Chai | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 66 | Gas lạnh R32 (13.6Kg) | Chai | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 67 | Dầu máy nén gas lạnh R32 | Lít | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 68 | Ống đồng 6.35mm x 0.61mm x 15m | Cuộn | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 69 | Ống đồng 9.52mm x 0.61mm x 15m | Cuộn | 2 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|------|-----|------------------------|
| 70 | Ống đồng phi 12 | Cuộn | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 71 | Aptomat 1 pha 20A | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 72 | Dây điện đôi mềm Vcm 1.5 mm2 (màu đỏ, cuộn 100m) | Cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 73 | Dây điện đôi mềm Vcm 1.5 mm2 (màu xanh, cuộn 100m) | Cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 74 | Tắc kê nhựa số 5 (dài 5cm) | Con | 200 | Trung Quốc/Tương đương |
| 75 | Vít đầu bằng 5x40mm | Con | 200 | Trung Quốc/Tương đương |
| 76 | Tắc kê sắt 8 dài 50mm | Con | 100 | Trung Quốc/Tương đương |
| 77 | Bo mạch đa năng điều hòa + remote | Bộ | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 78 | Van 3 ngã dàn nóng điều hòa phi 12 (van dịch vụ) | Bộ | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 79 | Cáp tiết lưu 1hp | Bộ | 6 | Việt Nam/Tương đương |
| 80 | Cáp tiết lưu 1.5hp | Bộ | 6 | Việt Nam/Tương đương |
| 81 | Cáp tiết lưu 2hp | Bộ | 6 | Việt Nam/Tương đương |
| 82 | Động cơ quạt dàn lạnh | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 83 | Máy nén điều hòa 1,5hp | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 84 | Tụ điện 25uF | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|------|-----|------------------------|
| 85 | Tụ điện 30uF | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 86 | Tụ điện 35uF | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 87 | Tụ điện 45uF | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 88 | Tụ điện 50uF | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 89 | Tụ điều hòa 3 chân 35 + 1.5uF | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 90 | Rơ le thời gian 60 giây+ đế | Bộ | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 91 | Rơ le trung gian +đế | Bộ | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 92 | Đèn báo pha (10 xanh+10 đỏ) | Cái | 20 | Việt Nam/Tương đương |
| 93 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 94 | Dây điện đơn tiết diện 1.0 mm ² | Mét | 200 | Việt Nam/Tương đương |
| 95 | Công tắc tơ + rơ le nhiệt | Bộ | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 96 | Ga lạnh R22 (bình 13.6kg) | Bình | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 97 | Rơ le thời gian 60 giây + đế | Bộ | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 98 | Rơ le trung gian + đế (Relay Kiếng) | Bộ | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 99 | Đèn Báo pha 220V, Phi 22mm, màu Đỏ | Cái | 10 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|------------|--|------|-----|------------------------|
| 100 | Đèn Báo pha 220V, Phi 22mm, Xanh | Cái | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 101 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 102 | Dây điện đơn tiết diện 1.0 mm ² | Mét | 200 | Việt Nam/Tương đương |
| 103 | Contactơ LS 2 NO 2 NC 10A | Cái | 20 | Trung Quốc/Tương đương |
| 104 | Overload LS, 10A | Cái | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 105 | Ga lạnh R22 (bình 13.6kg) | Bình | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| III | NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ | | | |
| 1 | Thép tròn đường kính phi 35 mm, vật liệu: C45 | mét | 6 | Trung Quốc/Tương đương |
| 2 | Dao thép gió vuông 10x10x200 mm | con | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 3 | Dao thép gió tròn phi 6x200 mm | con | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 4 | Cọ 2 inch | cây | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 5 | Thuốc cặp cơ khí MITUTOYO 530-312 (150mm, 0.02mm) | cây | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 6 | Panme đo ngoài cơ khí 0-25mm/0.01mm-103-137-Mitutoyo | cây | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 7 | Panme đo ngoài cơ khí 103-138 (25-50mm/0.01mm) | cây | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 8 | Thép tròn đường kính phi 35 mm, vật liệu: C45 | mét | 4 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-------|----|------------------------|
| 9 | Cọ 2 inch | cây | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 10 | Giũa dẹp 30mm+cán | bộ | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 11 | Thép tròn đường kính phi 35 mm, vật liệu: C45 | mét | 6 | Trung Quốc/Tương đương |
| 12 | Dao thép gió 10x10x200 (mm) | con | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 13 | Dao thép gió 5x20x200 (mm) | con | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 14 | Cọ 2 inch | cây | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 15 | Phôi nhôm 200x200x50 mm | miếng | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 16 | Phôi nhôm 100x100x50 mm | miếng | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 17 | Dao phay ngón phi 16 (4 me) | cái | 5 | Đài Loan/Tương đương |
| 18 | Dao phay ngón phi 10 (4 me) | cái | 4 | Đài Loan/Tương đương |
| 19 | Dao phay ngón phi 8 (4 me) | cái | 4 | Đài Loan/Tương đương |
| 20 | Dao phay ball phi 8 (4 me) (Dao phay cầu) | cái | 3 | Đài Loan/Tương đương |
| 21 | Dao phay ball phi 6 (4 me) (Dao phay cầu) | cái | 2 | Đài Loan/Tương đương |
| 22 | Dao phay ball phi 4 (4 me) (Dao phay cầu) | cái | 2 | Đài Loan/Tương đương |
| 23 | Nhớt máy 40 | lít | 2 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|------|----|------------------------|
| 24 | Mũi khoan (phi 1 - phi 20) | hộp | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 25 | Sắt tròn phi 35 | mét | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 26 | Sắt tròn phi 50 | mét | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 27 | Lưới cửa cần L450 | cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 28 | Dao thép gió 10x10x200 mm (HSS-M2) | cái | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 29 | Dao thép gió 5x20x200 mm (HSS-M2) | cái | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 30 | Nhớt máy 40 | lít | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 31 | Nước tưới nguội | lít | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 32 | Mỡ bò | bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 33 | Dao tiện hợp kim tron ngoài 10x10x150mm | cái | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 34 | Dao phay phi 16 (4 me) | cái | 3 | Đài Loan/Tương đương |
| 35 | Dao phay bánh răng modole 3, dao số 2 | cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 36 | Dao tiện hợp kim móc lỗ 10x10x150mm | cái | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 37 | Bộ đồng hồ so rà gá (xoay 360 độ) | cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 38 | Sắt tròn phi 35 | mét | 10 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-------|----|------------------------|
| 39 | Sắt tròn phi 50 | mét | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 40 | Lưỡi cưa cần L450 | cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 41 | Dao thép gió 10x10x200 mm (HSS-M2) | cái | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 42 | Dao thép gió 5x20x200 mm (HSS-M2) | cái | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 43 | Nhớt máy 40 | lít | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 44 | Nước tưới nguội | lít | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 45 | Mỡ bò | bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 46 | Dao tiện hợp kim trơn ngoài 10x10x150mm | cái | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 47 | Dao tiện hợp kim móc lỗ 10x10x150mm | cái | 15 | Đài Loan/Tương đương |
| 48 | Cọ 5 inch | cái | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 49 | Mũi dao hợp kim | hộp | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 50 | Que hàn điện Kim tín (2.5 mm) | Thùng | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 51 | Sắt la 30mm dày 3mm | mét | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 52 | Thép tấm 1m x 1m dày 1mm | mét | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 53 | Que hàn điện Kim tín (2.5 mm) | Thùng | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----------|--|--------------|----|------------------------|
| 54 | Sắt la 30mm dày 3mm | mét | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 55 | Thép tấm 1m x 1m dày 1mm | mét | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| IV | NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ | | | |
| 1 | LED 7 đoạn A chung | Con | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 2 | LED 7 đoạn K chung | Con | 50 | Trung Quốc/Tương đương |
| 3 | LED đơn 3mm Màu Vàng 2.0-2.2V | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 4 | LED đơn 3mm Màu đỏ 2.0-2.2V | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 5 | Nhíp gấp linh kiện điện tử 1 nhíp công, 1 nhíp thẳng | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 6 | Điện trở 100 Ohm 1/2w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 7 | Điện trở 150 Ohm 1/6w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 8 | Điện Trở 1KΩ 1/4W 5% | Bịch/100 con | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 9 | Tụ hóa 10uF | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 10 | Tụ hóa 100uF 6.3V 5x11mm xuyên lỗ | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 11 | IC 7414 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 12 | IC 7432 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|----------------------|--------------|---|------------------------|
| 13 | IC 7408 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 14 | IC 7486 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 15 | IC 4070 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 16 | IC 7400 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 17 | IC 4011 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 18 | IC 7402 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 19 | IC 4001 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 20 | IC 74266 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 21 | IC 4077 (BỊCH) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 22 | IC Ổn áp 7905 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 23 | IC Ổn áp 7805 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 24 | IC Ổn áp 7812 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 25 | IC 555 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 26 | IC 4017B (IC đếm) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 27 | IC 74164 (Thanh ghi) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|--------------|----|------------------------|
| 28 | IC 74194 (Thanh ghi) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 29 | IC 4033 (IC đếm) | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 30 | IC 7490 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 31 | IC 7492 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 32 | IC 74192 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 33 | IC 741943 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 34 | IC 7447 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 35 | IC 74247 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 36 | IC 4511 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 37 | IC chuyển đổi D/A - MCP4911-E/P | Con | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 38 | Bộ chuyển đổi A/D TM7705 SOP16 | Con | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 39 | Đồng hồ vạn năng (Kyoritsu 1109S) | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 40 | Dây điện Cắm Tes Board nhiều màu 8 dây | m | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 41 | Máy biến áp cách ly 220v đầu ra: 6v-9v-12-15v -18v-24v. | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 42 | Test Board MB-102 165x55mm | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-----------------|----|------------------------|
| 43 | Nguồn chỉnh điện áp DC 3V - 12V - 24V dòng 2A 3A 5A có màn hình LED | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 44 | Cầu chỉnh lưu 15A - 220v | Bịch/20 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 45 | Diode chỉnh lưu 1N5401 Diode chỉnh lưu 3A/100V DO-201AD | Hộp | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 46 | LED 3mm Màu Vàng 2.0- 2.2V | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 47 | LED 3mm Màu đỏ 2.0- 2.2V | Bịch/100 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 48 | LED 7 đoạn A chung | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 49 | LED 7 đoạn K chung | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 50 | IC 7414 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 51 | IC 7432 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 52 | IC 7408 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 53 | IC 7486 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 54 | IC 4070 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 55 | IC 7400 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 56 | IC 4011 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 57 | IC 7402 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|--------------|----|------------------------|
| 58 | IC 4001 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 59 | IC 74266 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 60 | IC 4077 | Con | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 61 | IC Ổn áp 7905 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 62 | IC Ổn áp 7805 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 63 | IC Ổn áp 7812 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 64 | IC 555 | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 65 | Mỏ hàn chì Total công suất 60W-100W | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 66 | Chì hàn Solder-OK 0.8mm-100g | Cuộn | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 67 | Mỡ hàn thiếc Hỗ Trợ Hàn Mạch | Hộp | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 68 | Đế gác mỏ hàn chì | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 69 | Nhíp gấp linh kiện điện tử 1 nhíp công, 1 nhíp thẳng | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 70 | Điện trở 100 Ohm 1/2w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 71 | Điện trở 150 Ohm 1/6w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 72 | Điện Trở 1KΩ 1/4W 5% | Bịch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|--------------|---|------------------------|
| 73 | Điện trở 1.5KΩ 1W 1% 5 vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 74 | Điện trở 2.2 KΩ 1w 5% 4 vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 75 | Điện trở 5.6KΩ 1/4w 5% 4 vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 76 | Điện Trở 10KΩ 1/4W 5% | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 77 | Điện trở 22 KΩ 1/6w 5% 4 Vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 78 | Điện trở 56 KΩ 3W 5% 4 vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 79 | Điện trở 100 KΩ 1/2w 1% 5 vòng | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 80 | Tụ hóa 1uF 63V 5x11mm xuyên lỗ | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 81 | Tụ Hóa Phân Cực 10uF | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 82 | Tụ hóa 100uF 6.3V 5x11mm xuyên lỗ | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 83 | Tụ hóa 220uF 150V 5x11mm xuyên lỗ | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 84 | Tụ hóa 1000uF 150V 5x11mm xuyên lỗ | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 85 | 2SC945 Transistor NPN 50V 0.15A | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 86 | P2N2222A Transistor NPN 40V 0.15A | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 87 | LM741 CM IC OPAMP General Purpose Amplifier 1 Circuit 1.5 Mhz,8-SOIC | Bạch/50 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----|---|-------------|----|------------------------|
| 88 | Dây điện Cắm Tes Board nhiều màu 8 dây | m | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 89 | Test Board MB-102 165x55mm | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 90 | Nguồn chỉnh điện áp DC 3V - 12V - 24V dòng 2A 3A 5A có màn hình LED | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 91 | Cầu chỉnh lưu 15A - 220v | Bịch/50 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 92 | Diode chỉnh lưu 1N5401 Diode chỉnh lưu 3A/100V DO-201AD | Hộp | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 93 | Domino 6cm - 15A | Cái | 15 | Việt Nam/Tương đương |
| 94 | Domino 12cm - 15A | Cái | 20 | Việt Nam/Tương đương |
| 95 | Thanh din rail, ray nhôm 35 (1m) | Cây | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 96 | MCB 3 pha 16A NXB-63 C16 | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 97 | Công tắc tơ 1 pha LS | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 98 | Công tắc tơ 24VDC | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 99 | PLCs7-1200 CPU 1212C DC/DC/DC | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 100 | 6ES7223-1BH32-0XB0 – Module SM 1223 8 DI/8 DO SIMATIC S7-1200 | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 101 | Dây cáp mạng Lan : 2m, 3m, 5m, 8m | Sợi | 4 | Việt Nam/Tương đương |
| 102 | Máng nhựa đi dây điện (25x25) | Cây | 25 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----|-------------------------|------|----|------------------------|
| 103 | Dây rút nhựa | Bịch | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 104 | Đèn nguồn 220VAC | Cái | 15 | Việt Nam/Tương đương |
| 105 | Ốc + tán | Bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 106 | Vít dẹp | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 107 | Vít 3 ke | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 108 | Kềm cắt | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 109 | Kềm tuốc dây điện | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 110 | Kềm bấm cos | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 111 | Đầu Cos 2 ly | Bịch | 3 | Trung Quốc/Tương đương |
| 112 | Đầu Cos 5 ly | Bịch | 3 | Trung Quốc/Tương đương |
| 113 | Tụ 2 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 114 | Tụ 4 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 115 | Nút nhấn ON - OFF | cái | 20 | Trung Quốc/Tương đương |
| 116 | Timer + đế (60 s 220V) | cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 117 | Nút dừng khẩn | cái | 25 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----|---|------|----|------------------------|
| 118 | Rò le nhiệt 1.6 - 2.5A | cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 119 | Timer Off Delay + đế | cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 120 | Tụ 8 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 121 | Dây điện đôi cadivi 2.5 | cuộn | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 122 | Dây cáp điện Cadivi phi 1.5 | Cuộn | 3 | Việt Nam/Tương đương |
| 123 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 124 | Dây hơi khí nén phi 8 PU cuộn 100m | Cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 125 | Dây hơi khí nén phi 6 PU cuộn 100m | Cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 126 | Dây hơi khí nén phi 10 PU cuộn 100m | Cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 127 | Dao cắt ống khí kèm thước TC-21 pisco | cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 128 | Bộ lọc khí nén AIRTAC AFC2000 | cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 129 | Bộ khớp nối đực cái cắm dây SP-PP khí nén | cặp | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 130 | Công tắc hành trình Hanyoung HY-R704C | cái | 10 | Hàn Quốc |
| 131 | Rơ le trung gian 14 chân, Relay kiếng, 24V | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 132 | Nút Nhấn Nhà - Nút Nhấn Tự Giữ Không Đèn Phi 22 LA-38 | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----------|--|------|-----|------------------------|
| 133 | Dây điện đôi Cadivi VCmo-2×2.5 mm ² (Xanh) – 300/500V | cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 134 | Đầu nối trữ thập 8mm | cái | 20 | Việt Nam/Tương đương |
| 135 | Tê 8mm ra 6mm | cái | 20 | Trung Quốc/Tương đương |
| 136 | Y 8mm ra hai đầu 6mm | cái | 20 | Trung Quốc/Tương đương |
| 137 | Van tiết lưu chỉnh khí nén ESA 8mm | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| V | NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG | | | |
| 1 | Đồng hồ đo Volt - Volt kế | cái | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 2 | Đồng hồ đo Ampe - Ampe kế | cái | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 3 | VOM kim | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 4 | VOM điện tử | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 5 | Điện trở 1k - 2K - 5K - 10K - 20k - 50K - 100K - 200K | con | 500 | Việt Nam/Tương đương |
| 6 | CB chống rò LS RKN 32A 3P+N 30mA | cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 7 | MCCB 3P LS ABS403c 250A | cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 8 | Rơ le bảo vệ mất pha (CHINT NJYB3-4 AC380V) | cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 9 | Cầu dao điện Vinakip đảo chiều 3 pha 100A/600V | cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|------|----|------------------------|
| 10 | Rơ le thời gian (Off delay) JSZ3F 60s AC220V CHINT | cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 11 | Rơ le nhiệt LS MT-32 (16A) | cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 12 | Khởi động từ AC 220V MC-9a LS | cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 13 | Công tắc hẹn giờ cơ bật tắt công suất lớn 16A TB388 Precision | cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 14 | Đồng hồ vạn năng (Kyoritsu 1109S) | cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 15 | Dây điện đơn cadivi 1.5 | cuộn | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 16 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 17 | Dây điện đôi cadivi 2.0 | cuộn | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 18 | Vít pake 5.0 – 7.0 mm | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 19 | Kìm tuốt 150mm | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 20 | Thanh rây nhôm tủ điện | mét | 3 | Trung Quốc/Tương đương |
| 21 | Dây điện đơn (cadivi 1.5) | cuộn | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 22 | Dây điện đôi (cadivi 1.5) | cuộn | 3 | Việt Nam/Tương đương |
| 23 | Domino 6cm | Cái | 30 | Việt Nam/Tương đương |
| 24 | Domino 12cm | Cái | 50 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|-----------------------------|------|-----|------------------------|
| 25 | Contac 2 cực | Cái | 30 | Việt Nam/Tương đương |
| 26 | Contac 3 cực | Cái | 30 | Việt Nam/Tương đương |
| 27 | Mặt Contac (2 lỗ) | Cái | 60 | Trung Quốc/Tương đương |
| 28 | Mặt ổ cắm (6 lỗ) | Cái | 30 | Trung Quốc/Tương đương |
| 29 | Đế nổi | Cái | 90 | Việt Nam/Tương đương |
| 30 | Đèn LED búp 15W + đuôi đứng | Bộ | 20 | Việt Nam/Tương đương |
| 31 | Vít 2cm | Bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 32 | Vít 1cm | Bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 33 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 30 | Trung Quốc/Tương đương |
| 34 | CB 1 pha 2 cực 20A | Cái | 10 | Hàn Quốc |
| 35 | Cos (Y) 1,5mm | Bịch | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 36 | Domino 6 cm | Cái | 50 | Việt Nam/Tương đương |
| 37 | Domino 12 cm | Cái | 100 | Việt Nam/Tương đương |
| 38 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 20 | Trung Quốc/Tương đương |
| 39 | Cos 0.75 mm | bịch | 30 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|------|----|------------------------|
| 40 | Dây gút 25 cm | bịch | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 41 | Dây xoắn | bịch | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 42 | Overload LS 15A | cái | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 43 | Timer 30 s + Đế | bộ | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 44 | Domino TB15 - 15A -15p | Cái | 20 | Việt Nam/Tương đương |
| 45 | Thanh dẫn rail, ray nhôm 35 (1m) | Cây | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 46 | MCB 3 pha 16A NXB-63 C16 | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 47 | Rơ le kiếng + chân đế | Cái | 20 | Trung Quốc/Tương đương |
| 48 | Công tắc tơ 24VDC | Cái | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 49 | PLCs7-1200 CPU 1212C DC/DC/DC | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 50 | 6ES7223-1BH32-0XB0 – Module SM 1223 8 DI/8 DO SIMATIC S7-1200 | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 51 | Dây cáp mạng Lan : 2m, 3m, 5m, 8m | Sợi | 4 | Việt Nam/Tương đương |
| 52 | Máng nhựa đi dây điện (25x25) | Cây | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 53 | Dây rút nhựa | Bịch | 5 | Việt Nam/Tương đương |
| 54 | Đèn nguồn 220VAC | Cái | 30 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|------|----|------------------------|
| 55 | Động cơ 3 pha 1HP | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 56 | Động cơ 1 pha 0.5 HP | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 57 | Lưới sắt sơn tĩnh điện (dài 1,5m x rộng 1m) | Cái | 4 | Trung Quốc/Tương đương |
| 58 | Ốc + tán | Bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 59 | Vít dẹp | Cây | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 60 | Vít 3 ke | Cây | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 61 | Kềm cắt | Cây | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 62 | Kềm tuốc dây điện | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 63 | Kềm bấm cos | Cây | 6 | Trung Quốc/Tương đương |
| 64 | Đầu Cos 2 ly | Bịch | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 65 | Đầu Cos 5 ly | Bịch | 3 | Trung Quốc/Tương đương |
| 66 | Đồng hồ vạn năng (Kyoritsu 1109S) | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 67 | Tụ 2 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 68 | Tụ 4 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 69 | Tụ 8 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|-----------|--|--------------|---|------------------------|
| 70 | Dây điện đôi cadivi 2.5 | cuộn | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 71 | Dây cáp điện Cadivi phi 1.5 | Cuộn | 3 | Việt Nam/Tương đương |
| 72 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| VI | NGHỀ VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH | | | |
| 1 | LED 3mm Màu Vàng 2.0-2.2V | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 2 | LED 3mm Màu đỏ 2.0-2.2V | Bịch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 3 | Mỏ hàn chì Total công suất 60W-100W | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 4 | Chì hàn Solder-OK 0.8mm-100g | Cuộn | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 5 | Mỡ hàn thiếc Hỗ Trợ Hàn Mạch | Hộp | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 6 | Đế gác mỏ hàn chì | Cái | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 7 | Nhíp gấp linh kiện điện tử 1 nhíp công, 1 nhíp thẳng | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 8 | Điện trở 100 Ohm 1/2w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 9 | Điện trở 150 Ohm 1/6w 5% 4 vòng màu | Bịch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 10 | Điện Trở 1KΩ 1/4W 5% | Bịch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 11 | Điện trở 1.5KΩ 1W 1% 5 vòng màu | Bịch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|--|--------------|---|------------------------|
| 12 | Điện trở 2.2 K Ω 1w 5% 4 vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 13 | Điện trở 5.6K Ω 1/4w 5% 4 vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 14 | Điện Trở 10K Ω 1/4W 5% | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 15 | Điện trở 22 K Ω 1/6w 5% 4 Vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 16 | Điện trở 56 K Ω 3W 5% 4 vòng màu | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 17 | Điện trở 100 K Ω 1/2w 1% 5 vòng | Bạch/100 con | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 18 | Tụ hóa 1uF 63V 5x11mm xuyên lỗ | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 19 | Tụ Hóa Phân Cực 10uF | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 20 | Tụ hóa 100uF 6.3V 5x11mm xuyên lỗ | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 21 | Tụ hóa 220uF 150V 5x11mm xuyên lỗ | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 22 | Tụ hóa 1000uF 150V 5x11mm xuyên lỗ | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 23 | 2SC945 Transistor NPN 50V 0.15A | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 24 | P2N2222A Transistor NPN 40V 0.15A | Bạch/100 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 25 | LM741 CM IC OPAMP General Purpose Amplifier 1 Circuit 1.5 Mhz,8-SOIC | Bạch/50 con | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 26 | Đồng hồ vạn năng (Kyoritsu 1109S) | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|-------------|----|------------------------|
| 27 | Dây điện Cắm Tes Board nhiều màu 8 dây | m | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 28 | Máy biến áp cách ly 220v đầu ra: 6v-9v-12-15v -18v-24v. | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 29 | Test Board MB-102 165x55mm | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 30 | Nguồn chỉnh điện áp DC 3V - 12V - 24V dòng 2A 3A 5A có màn hình LED | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 31 | Cầu chỉnh lưu 15A - 220v | Bịch/20 con | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 32 | Diode chỉnh lưu 1N5401 Diode chỉnh lưu 3A/100V DO-201AD | Hộp | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 33 | Kềm mỏ bẻ | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 34 | Kềm cắt | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 35 | Kềm tuốt dây | Cái | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 36 | Dây điện đôi Cadivi 1.5 | Cuộn | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 37 | Dây điện đôi Cadivi 2.5 | Cuộn | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 38 | Dây cáp Cadivi 4.0 | Cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 39 | Công tắc điện | Cái | 20 | Việt Nam/Tương đương |
| 40 | Bóng Đèn Led Tuýp 1m2 | Cái | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 41 | Bóng đèn tròn led 220v - 5w + chân đế (đuôi đèn) | Cái | 20 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|----------------------------------|------|----|------------------------|
| 42 | Ổ cắm điện | Cái | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 43 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 44 | Domino TB15 - 15A -15p | Cái | 10 | Việt Nam/Tương đương |
| 45 | Thanh din rail, ray nhôm 35 (1m) | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 46 | MCB 3 pha 16A NXB-63 C16 | Cái | 8 | Trung Quốc/Tương đương |
| 47 | Công tắc tơ 1 pha LS | Cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 48 | Công tắc tơ 24VDC | Cái | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 49 | Máng nhựa đi dây điện (25x25) | Cây | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 50 | Máng nhựa đi dây điện (25x25). | Cây | | Trung Quốc/Tương đương |
| 51 | Dây rút nhựa | Bịch | 2 | Việt Nam/Tương đương |
| 52 | Đèn nguồn 220VAC | Cái | 15 | Việt Nam/Tương đương |
| 53 | Động cơ 3 pha 1HP | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 54 | Động cơ 1 pha 0.5 HP | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 55 | Vít 3 ke | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 56 | Kèm cắt | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|----|--------------------------------------|------|----|------------------------|
| 57 | Kềm tuốc dây điện | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 58 | Kềm bấm cos | Cây | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 59 | Đầu Cos 2 ly | Bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 60 | Đầu Cos 5 ly | Bịch | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 61 | Đồng hồ vạn năng (Kyoritsu 1109S) | Cái | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 62 | Ống ghen 2.5 mm | sợi | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 63 | Tụ 2 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 64 | Tụ 4 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 65 | Tụ 8 μ F | cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 66 | Dây điện đôi cadivi 2.5 | cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 67 | Dây điện đôi cadivi 1.5 | cuộn | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 68 | Dây cáp điện Cadivi phi 1.5 | Cuộn | 3 | Việt Nam/Tương đương |
| 69 | Băng Keo Điện Nano | Cuộn | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 70 | Đồng hồ nạp gas R22, hiệu Value | Bộ | 1 | Việt Nam/Tương đương |
| 71 | Gas lạnh R32 (13.6Kg) | Chai | 1 | Việt Nam/Tương đương |

| | | | | |
|----|---|------|-----|------------------------|
| 72 | Ty nạp gas | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 73 | Van 2 ngã phi 6 | Bộ | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 74 | Van 3 ngã phi 10 | Bộ | 5 | Trung Quốc/Tương đương |
| 75 | Băng keo cách điện | Cuộn | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 76 | Dây điện 2.5 mm ² (đôi) | m | 100 | Việt Nam/Tương đương |
| 77 | Tụ điện: 30,40,50 uF (mỗi loại 5 Cái) | Cái | 15 | Trung Quốc/Tương đương |
| 78 | Ampe kiềm (3202) | Cái | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 79 | Tụ điện 2 uF | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 80 | Tụ điện 4 uF | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 81 | Si quẩn | Kg | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 82 | Hàn the hàn thau | gram | 300 | Trung Quốc/Tương đương |
| 83 | Bạc hàn | Cây | 2 | Mỹ |
| 84 | Rắc co phi 12 | Cái | 25 | Việt Nam/Tương đương |
| 85 | Rắc co phi 6 | Cái | 25 | Trung Quốc/Tương đương |
| 86 | Đầu Cose ghim (bảng 7.4mm) dây 1.5-4mm ² | Cái | 200 | Trung Quốc/Tương đương |

| | | | | |
|------------|--|-------|----|------------------------|
| 87 | Ống đồng phi 6 | Cuộn | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 88 | Ống đồng phi 8 | Cuộn | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 89 | Ống đồng phi 12 | Cuộn | 2 | Trung Quốc/Tương đương |
| 90 | Que hàn điện Kim tín phi 2.5 | Thùng | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 91 | Ống đồng phi 10 | cuộn | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| 92 | Que hàn bạc | Kg | 1 | Trung Quốc/Tương đương |
| VII | NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | |
| 1 | KEYBOARD LOGITECH K120 Black USB | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 2 | Chuột máy tính có dây Genius DX110 Optical 1000DPI | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 3 | KEYBOARD LOGITECH K120 Black USB | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |
| 4 | Chuột máy tính có dây Genius DX110 Optical 1000DPI | Cái | 10 | Trung Quốc/Tương đương |

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung là các yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa và các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, điều kiện khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng. Tùy thuộc vào sự phức tạp của hàng hóa, các yêu cầu kỹ thuật chung được nêu cho tất cả các hàng hóa hoặc cho từng loại hàng hóa riêng biệt.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalô, các thông số bảo hành... được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu. Mục đích

của phần Thông số kỹ thuật là xác định các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo yêu cầu của gói thầu. Chủ đầu tư phải soạn thảo chi tiết phần Thông số kỹ thuật trên cơ sở xem xét đến những yếu tố sau:

- Thông số kỹ thuật bao gồm các tiêu chuẩn làm căn cứ cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia xác minh tính đáp ứng về mặt kỹ thuật và đánh giá E-HSĐT. Do đó, nếu thông số kỹ thuật được xác định đầy đủ, rõ ràng thì sẽ giúp nhà thầu chuẩn bị tốt E-HSĐT và có tính đáp ứng cao, đồng thời giúp tổ chuyên gia nghiên cứu, đánh giá và so sánh các E-HSĐT.

- Thông số kỹ thuật yêu cầu tất cả các hàng hóa và vật liệu, vật tư sử dụng cho hàng hóa phải mới, chưa qua sử dụng, sử dụng toàn bộ các cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu, trừ trường hợp có quy định cụ thể khác trong hợp đồng.

- Thông số kỹ thuật phải đủ khái quát để tránh gây hạn chế liên quan đến các yêu cầu tay nghề và vật tư thiết bị thường được sử dụng để sản xuất các hàng hóa thuộc loại tương tự.

- Thông số kỹ thuật phải mô tả đầy đủ các yêu cầu liên quan và không giới hạn ở những điểm sau đây:

+ Các tiêu chuẩn về vật liệu, vật tư và tay nghề cần thiết để sản xuất chế tạo hàng hóa;

+ Các yêu cầu chi tiết về thử nghiệm (loại hình và số lần thử);

+ Các công việc bổ sung khác và/hoặc các dịch vụ liên quan cần thiết để giao hàng/hoàn thành đầy đủ;

+ Các hoạt động cụ thể mà Nhà thầu sẽ phải thực hiện và sự tham gia của Chủ đầu tư;

+ Danh sách các yêu cầu bảo đảm chức năng vận hành cụ thể thuộc phạm vi bảo hành và quy định bồi thường thiệt hại nếu các yêu cầu bảo đảm nói trên không được thực hiện.

- Thông số kỹ thuật phải nêu rõ tất cả các đặc tính và yêu cầu về công năng và kỹ thuật, bao gồm các giá trị tối đa và tối thiểu được bảo đảm hoặc được chấp nhận, tùy theo trường hợp. Nếu cần, Chủ đầu tư phải cung cấp thêm một biểu mẫu đặc biệt để Nhà thầu cung cấp các thông tin chi tiết về các đặc tính công năng và kỹ thuật của hàng hóa so với các giá trị được bảo đảm hoặc được chấp nhận.

- Tiến độ giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ theo yêu cầu tại các mẫu số 01A, 01B, 01C và 01D Chương IV. Nếu Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp trong E-HSĐT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Chủ đầu tư phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong E-HSĐT.

[Nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Chủ đầu tư phải ghi

thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó].

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|------------------------|--------------------------------|---|
| [ghi số hiệu hạng mục] | [ghi tên] | [ghi thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn] |
| | | |
| | | |
| | | |

Thông số kỹ thuật chi tiết và các tiêu chuẩn chi tiết (khi cần thiết).

[Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật]

1.3. Các yêu cầu khác

- Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có), yêu cầu về dịch vụ liên quan như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ... (nếu có). Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị E-HSMT.

- Đấu thầu bền vững: có thể đưa ra yêu cầu về hàng hóa thân thiện môi trường, xã hội, sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương (nếu có) như: tiết kiệm năng lượng hoặc tiết kiệm nước khi sử dụng, khí thải ít độc hại, không có chất độc hại, phá hủy môi trường; hàng hóa sản xuất không vi phạm trách nhiệm xã hội hoặc từ nguồn nguyên liệu bền vững, hữu cơ, vật liệu tái chế; sử dụng vật liệu xanh để đóng gói hàng hóa; tiết kiệm nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, sử dụng container có thể tái sử dụng để vận chuyển hàng hóa; mức độ xả thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, giảm thiểu tác động môi trường và cộng đồng xung quanh; cam kết thu hồi hoặc tái chế khi hàng hóa hết sử dụng...

- Tùy theo từng gói thầu có thể yêu cầu nhà thầu chào phương án thay thế ngoài phương án chính theo yêu cầu của E-HSMT, trong đó cần quy định rõ

phương án thay thế của nhà thầu chỉ được xem xét trong quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng khi nhà thầu được đề xuất trúng thầu theo phương án chính hoặc quy định trong trường hợp kết quả đánh giá các E-HSDT theo phương án chính không có nhà thầu nào đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì mới xem xét phương án thay thế của các nhà thầu.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây *[trường hợp không có bản vẽ kèm theo thì phải ghi rõ “Không có bản vẽ”]*:

| Danh mục bản vẽ | | |
|------------------------|-------------------|-------------------------|
| Bản vẽ số | Tên bản vẽ | Mục đích sử dụng |
| | | |
| | | |
| | | |

Trường hợp có bản vẽ thì phải đính kèm theo bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: ____ *[ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm]*.